

Số: /QĐ-SXD

Hung Yên, ngày tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh Thái Bình ban hành Quy định phân cấp, phân công quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ công văn số 98/2025/CV-TL ngày 03/10/2025 của Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc Thăng Long về việc kết quả xây dựng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kèm theo quyết định này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

*(Có Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định trước đây của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên và Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình (cũ) về việc Công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

**Điều 3.** Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở Xây dựng (để b/c);
- Các Sở, ngành có liên quan;
- UBND các phường, xã;
- Các tổ chức tham gia HĐXD;
- Lưu: VT; KT&VLXD,M.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Vũ Mạnh Hùng**

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN**

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG  
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH HƯNG YÊN**

*(Công bố kèm theo Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày ..... tháng 10 năm 2025  
của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên)*

**Năm 2025**

# **BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

*(Công bố kèm theo Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày ..... tháng 10 năm 2025  
của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên)*

## **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca máy làm việc của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá ca máy trên địa bàn tỉnh được công bố theo 03 Vùng, gồm có Vùng II, Vùng III và Vùng IV:

+ Vùng II bao gồm các xã, phường: phường Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng, Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Tân Hưng, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở.

+ Vùng III bao gồm các xã: xã Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đông Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, Nam Tiền Hải.

+ Vùng IV bao gồm các xã còn lại: xã Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hồng Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng, Quỳnh Phụ, Quỳnh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đông Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Đông Hưng, Bắc Tiên Hưng, Đông Tiên Hưng, Nam Tiên Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Đông Hưng, Đông Quan, Nam Tiên Hưng, Tiên Hưng, Vũ Thư, Thư Trì, Tân Thuận, Thư Vũ, Vũ Tiên, Vạn Xuân, Kiến Xương, Lê Lợi, Quang Lịch, Vũ Quý, Bình Thanh, Bình Định, Hồng Vũ, Bình Nguyên, Trà Giang.

2. Giá ca máy được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2015 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

- Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các văn bản khác có liên quan theo quy định.

3. Giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, bao gồm các chi phí: khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

CCM: giá ca máy (đồng/ca);

CKH: chi phí khấu hao (đồng/ca);

CSC: chi phí sửa chữa (đồng/ca);

CNL: chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

CNC: chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

CCPK: chi phí khác (đồng/ca).

a) Chi phí khấu hao: là khoản chi phí về hao mòn của máy, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: là khoản chi phí nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó:

- Giá điện : 2.204,0655 đồng/kWh (áp dụng theo mức giá bán lẻ điện bình quân của Bộ Công Thương quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025)

- Giá xăng E5 RON 92 : 17.836 đồng/lít

- Giá dầu diesel (0,05S) : 17.300 đồng/lít

(giá xăng, dầu diesel theo Petrolimex ngày 02/10/2025)

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị bình quân như sau:

- Động cơ xăng : 1,02
- Động cơ diesel : 1,03
- Động cơ điện : 1,05

d) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy: được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc nhân công điều khiển theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc nhân công điều khiển máy.

Đơn giá ngày công cấp bậc nhân công điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố tại Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025.

Chi phí nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II Phụ lục này đã tính vào chi phí nhân công trong dự toán.

đ) Chi phí khác: là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trường và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại mục III.5 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

5. Bảng giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,...các thông số kỹ thuật, định mức hao phí (số ca năm, khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển, chi phí khác), nguyên giá căn cứ Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

## **II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Giá ca máy này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà

nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

2. Đối với các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong bảng giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình để quyết định áp dụng khi xác định giá xây dựng công trình.

3. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình, giá ca máy này được bổ sung, điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp./.

## CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>1.1</b>	<b>M101.0000</b>	<b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN</b>											
	<b>M101.0100</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:</b>											
1	M101.0101	0,40 m <sup>3</sup>	280	43 lít diesel	1x4/7	809.944	766.217	338.684	319.145	318.059	1.859.885	1.840.346	1.839.260
2	M101.0102	0,50 m <sup>3</sup>	280	51 lít diesel	1x4/7	952.186	908.769	338.684	319.145	318.059	2.135.027	2.115.488	2.114.402
3	M101.0103	0,65 m <sup>3</sup>	280	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.051.321	338.684	319.145	318.059	2.392.626	2.373.087	2.372.001
4	M101.0104	0,80 m <sup>3</sup>	280	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.158.235	338.684	319.145	318.059	2.599.833	2.580.294	2.579.208
5	M101.0105	1,25 m <sup>3</sup>	280	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.478.977	338.684	319.145	318.059	3.554.836	3.535.297	3.534.211
6	M101.0106	1,60 m <sup>3</sup>	280	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.013.547	338.684	319.145	318.059	4.347.966	4.328.427	4.327.341
7	M101.0107	2,30 m <sup>3</sup>	280	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.459.022	338.684	319.145	318.059	5.695.234	5.675.695	5.674.609
8	M101.0108	3,60 m <sup>3</sup>	300	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.545.981	338.684	319.145	318.059	8.567.545	8.548.006	8.546.920
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.478.977	338.684	319.145	318.059	3.821.768	3.802.229	3.801.143
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực	300	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.013.547	338.684	319.145	318.059	4.452.600	4.433.061	4.431.975
	<b>M101.0200</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>											
11	M101.0201	0,8 m <sup>3</sup>	260	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.015.683	338.684	319.145	318.059	2.513.484	2.493.945	2.492.859
12	M101.0202	1,25 m <sup>3</sup>	260	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.300.787	338.684	319.145	318.059	3.643.984	3.624.445	3.623.359
	<b>M101.0300</b>	<b>Máy đào gầu dây - dung tích gầu:</b>											
13	M101.0301	0,40 m <sup>3</sup>	260	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.051.321	398.211	375.237	373.961	2.534.386	2.511.412	2.510.136
14	M101.0302	0,65 m <sup>3</sup>	260	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.158.235	398.211	375.237	373.961	2.749.716	2.726.742	2.725.466
15	M101.0303	1,20 m <sup>3</sup>	260	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.013.547	398.211	375.237	373.961	4.526.507	4.503.533	4.502.257

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	M101.0304	1,60 m <sup>3</sup>	260	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.280.832	398.211	375.237	373.961	5.367.058	5.344.084	5.342.808
17	M101.0305	2,30 m <sup>3</sup>	260	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.922.316	398.211	375.237	373.961	6.895.288	6.872.314	6.871.038
	<b>M101.0400</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>											
18	M101.0401	0,65 m <sup>3</sup>	280	29 lít diesel	1x4/7	690.656	516.751	338.684	319.145	318.059	1.452.359	1.432.820	1.431.734
19	M101.0402	0,9 m <sup>3</sup>	280	39 lít diesel	1x4/7	911.473	694.941	338.684	319.145	318.059	1.821.399	1.801.860	1.800.774
20	M101.0403	1,25 m <sup>3</sup>	280	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	837.493	338.684	319.145	318.059	2.093.759	2.074.220	2.073.134
21	M101.0404	1,6 ÷ 1,65 m <sup>3</sup>	280	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.336.425	338.684	319.145	318.059	2.852.706	2.833.167	2.832.081
22	M101.0405	2,30 m <sup>3</sup>	280	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.692.805	338.684	319.145	318.059	3.421.555	3.402.016	3.400.930
23	M101.0406	3,20 m <sup>3</sup>	280	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.387.746	338.684	319.145	318.059	5.234.984	5.215.445	5.214.359
	<b>M101.0500</b>	<b>Máy ủi - công suất:</b>											
24	M101.0501	75 cv	280	38 lít diesel	1x4/7	496.093	677.122	338.684	319.145	318.059	1.497.725	1.478.186	1.477.100
25	M101.0502	100 cv	280	44 lít diesel	1x4/7	792.756	784.036	338.684	319.145	318.059	1.785.238	1.765.699	1.764.613
26	M101.0503	110 cv	280	46 lít diesel	1x4/7	851.855	819.674	338.684	319.145	318.059	1.870.266	1.850.727	1.849.641
27	M101.0504	140 cv	280	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.051.321	338.684	319.145	318.059	2.532.410	2.512.871	2.511.785
28	M101.0505	180 cv	280	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.354.244	338.684	319.145	318.059	3.139.823	3.120.284	3.119.198
29	M101.0506	240 cv	280	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.674.986	338.684	319.145	318.059	3.736.920	3.717.381	3.716.295
30	M101.0507	320 cv	280	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.227.375	338.684	319.145	318.059	5.203.366	5.183.827	5.182.741
	<b>M101.0600</b>	<b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>											
31	M101.0601	9 m <sup>3</sup>	280	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.352.108	472.105	444.868	443.355	4.169.507	4.142.270	4.140.757
32	M101.0602	16 m <sup>3</sup>	280	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.744.126	472.105	444.868	443.355	5.246.305	5.219.068	5.217.555

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
33	M101.0603	25 m <sup>3</sup>	280	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.243.058	472.105	444.868	443.355	6.146.916	6.119.679	6.118.166
	<b>M101.0700</b>	<b>Máy san tự hành - công suất:</b>											
34	M101.0701	110 cv	230	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	694.941	398.211	375.237	373.961	2.075.929	2.052.955	2.051.679
35	M101.0702	140 cv	230	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	784.036	398.211	375.237	373.961	2.414.742	2.391.768	2.390.492
36	M101.0703	180 cv	250	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	962.226	398.211	375.237	373.961	2.779.177	2.756.203	2.754.927
	<b>M101.0800</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :</b>											
37	M101.0801	50 kg	200	3 lít xăng	1x3/7	26.484	54.578	285.316	268.855	267.941	378.826	362.365	361.451
38	M101.0802	60 kg	200	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	63.675	285.316	268.855	267.941	394.385	377.924	377.010
39	M101.0803	70 kg	200	4 lít xăng	1x3/7	35.771	72.771	285.316	268.855	267.941	407.093	390.632	389.718
40	M101.0804	80 kg	200	5 lít xăng	1x3/7	37.663	90.964	285.316	268.855	267.941	427.879	411.418	410.504
	<b>M101.0900</b>	<b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:</b>											
41	M101.0901	9 tấn	270	34 lít diesel	1x4/7	611.661	605.846	338.684	319.145	318.059	1.461.045	1.441.506	1.440.420
42	M101.0902	16 tấn	270	38 lít diesel	1x4/7	695.012	677.122	338.684	319.145	318.059	1.602.705	1.583.166	1.582.080
43	M101.0903	18 tấn	270	42 lít diesel	1x4/7	765.981	748.398	338.684	319.145	318.059	1.708.378	1.688.839	1.687.753
44	M101.0904	25 tấn	270	55 lít diesel	1x4/7	873.524	980.045	338.684	319.145	318.059	2.020.784	2.001.245	2.000.159
	<b>M101.1000</b>	<b>Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:</b>											
45	M101.1001	8 tấn	270	19 lít diesel	1x4/7	778.593	338.561	338.684	319.145	318.059	1.317.421	1.297.882	1.296.796
46	M101.1002	12 tấn	270	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	481.113	338.684	319.145	318.059	1.648.597	1.629.058	1.627.972
47	M101.1003	15 tấn	270	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	694.941	338.684	319.145	318.059	2.062.329	2.042.790	2.041.704
48	M101.1004	18 tấn	270	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	944.407	338.684	319.145	318.059	2.486.904	2.467.365	2.466.279

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
49	M101.1005	20 tấn	270	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.086.959	338.684	319.145	318.059	2.671.065	2.651.526	2.650.440
50	M101.1006	25 tấn	270	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.193.873	338.684	319.145	318.059	2.849.190	2.829.651	2.828.565
	<b>M101.1100</b>	<b>Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:</b>											
51	M101.1101	6,0 tấn	270	20 lít diesel	1x4/7	310.973	356.380	338.684	319.145	318.059	941.540	922.001	920.915
52	M101.1102	8,5 tấn ÷ 9 tấn	270	24 lít diesel	1x4/7	365.850	427.656	338.684	319.145	318.059	1.056.310	1.036.771	1.035.685
53	M101.1103	10 tấn	270	26 lít diesel	1x4/7	476.144	463.294	338.684	319.145	318.059	1.179.366	1.159.827	1.158.741
54	M101.1104	12 tấn	270	32 lít diesel	1x4/7	516.960	570.208	338.684	319.145	318.059	1.318.630	1.299.091	1.298.005
55	M101.1105	16 tấn	270	37 lít diesel	1x4/7	534.828	659.303	338.684	319.145	318.059	1.421.887	1.402.348	1.401.262
56	M101.1106	25 tấn	270	47 lít diesel	1x4/7	601.429	837.493	338.684	319.145	318.059	1.652.866	1.633.327	1.632.241
	<b>M101.1200</b>	<b>Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:</b>											
57	M101.1201	12 tấn	270	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	516.751	338.684	319.145	318.059	1.734.057	1.714.518	1.713.432
58	M101.1202	20 tấn	270	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.086.959	338.684	319.145	318.059	2.743.828	2.724.289	2.723.203
59	M101.1203	25 tấn	270	67 lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.193.873	338.684	319.145	318.059	2.980.492	2.960.953	2.959.867
	<b>M102.0000</b>	<b>MÁY NÂNG CHUYỂN</b>											
	<b>M102.0100</b>	<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>											
60	M102.0101	3 tấn	250	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	445.475	634.576	597.966	595.932	1.550.213	1.513.603	1.511.569
61	M102.0102	4 tấn	250	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	463.294	634.576	597.966	595.932	1.602.588	1.565.978	1.563.944
62	M102.0103	5 tấn	250	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	534.570	634.576	597.966	595.932	1.717.300	1.680.690	1.678.656
63	M102.0104	6 tấn	250	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	588.027	634.576	597.966	595.932	1.898.265	1.861.655	1.859.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
64	M102.0105	10 tấn	250	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	659.303	634.576	597.966	595.932	2.229.193	2.192.583	2.190.549
65	M102.0106	16 tấn	250	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	766.217	634.576	597.966	595.932	2.496.729	2.460.119	2.458.085
66	M102.0107	20 tấn	250	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	784.036	634.576	597.966	595.932	2.714.228	2.677.618	2.675.584
67	M102.0108	25 tấn	250	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	890.950	634.576	597.966	595.932	2.997.751	2.961.141	2.959.107
68	M102.0109	30 tấn	250	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	962.226	634.576	597.966	595.932	3.260.925	3.224.315	3.222.281
69	M102.0110	40 tấn	250	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.140.416	634.576	597.966	595.932	4.076.372	4.039.762	4.037.728
70	M102.0111	50 tấn	250	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.247.330	634.576	597.966	595.932	5.110.944	5.074.334	5.072.300
	<b>M102.0200</b>	<b>Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:</b>											
71	M102.0201	6 tấn	240	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	445.475	810.789	764.013	761.414	1.717.845	1.671.069	1.668.470
72	M102.0202	16 tấn	240	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	588.027	810.789	764.013	761.414	2.156.015	2.109.239	2.106.640
73	M102.0203	25 tấn	240	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	641.484	810.789	764.013	761.414	2.380.736	2.333.960	2.331.361
74	M102.0204	40 tấn	240	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	890.950	810.789	764.013	761.414	3.473.177	3.426.401	3.423.802
75	M102.0205	63 tấn ÷ 65 tấn	240	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.086.959	810.789	764.013	761.414	3.996.467	3.949.691	3.947.092
76	M102.0206	80 tấn	240	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.193.873	810.789	764.013	761.414	4.970.834	4.924.058	4.921.459
77	M102.0207	90 tấn	240	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.229.511	894.947	843.316	840.447	5.818.100	5.766.469	5.763.600
78	M102.0208	100 tấn	240	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.318.606	894.947	843.316	840.447	6.663.163	6.611.532	6.608.663
79	M102.0209	110 tấn	240	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.389.882	894.947	843.316	840.447	7.832.802	7.781.171	7.778.302
80	M102.0210	125 tấn ÷ 130 tấn	240	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.443.339	894.947	843.316	840.447	8.962.557	8.910.926	8.908.057

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M102.0300</b>	<b>Cần cẩu bánh xích - sức nâng:</b>											
81	M102.0301	5 tấn	250	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	570.208	736.895	694.382	692.020	1.905.406	1.862.893	1.860.531
82	M102.0302	10 tấn	250	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	641.484	736.895	694.382	692.020	2.142.500	2.099.987	2.097.625
83	M102.0303	16 tấn	250	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	801.855	736.895	694.382	692.020	2.532.259	2.489.746	2.487.384
84	M102.0304	25 tấn	250	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	837.493	810.789	764.013	761.414	2.922.687	2.875.911	2.873.312
85	M102.0305	28 tấn	250	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	873.131	810.789	764.013	761.414	3.205.255	3.158.479	3.155.880
86	M102.0306	40 tấn	250	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	908.769	810.789	764.013	761.414	3.658.597	3.611.821	3.609.222
87	M102.0307	50 tấn	250	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	962.226	810.789	764.013	761.414	4.262.938	4.216.162	4.213.563
88	M102.0308	60 tấn	250	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	980.045	810.789	764.013	761.414	4.470.749	4.423.973	4.421.374
89	M102.0309	63 tấn ÷ 65 tấn	250	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	997.864	810.789	764.013	761.414	4.675.102	4.628.326	4.625.727
90	M102.0310	80 tấn	250	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.033.502	810.789	764.013	761.414	5.161.695	5.114.919	5.112.320
91	M102.0311	100 tấn	250	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.051.321	810.789	764.013	761.414	6.092.740	6.045.964	6.043.365
92	M102.0312	110 tấn	250	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.122.597	810.789	764.013	761.414	6.795.057	6.748.281	6.745.682
93	M102.0313	125 tấn ÷ 130 tấn	250	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.282.968	810.789	764.013	761.414	8.926.050	8.879.274	8.876.675
94	M102.0314	150 tấn	250	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.478.977	810.789	764.013	761.414	9.912.862	9.866.086	9.863.487
95	M102.0315	250 tấn	200	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.512.479	810.789	764.013	761.414	23.113.353	23.066.577	23.063.978
96	M102.0316	300 tấn	200	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.761.945	810.789	764.013	761.414	30.623.199	30.576.423	30.573.824
	<b>M102.0400</b>	<b>Cần trục tháp - sức nâng:</b>											
97	M102.0401	5 tấn	290	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	97.199	683.526	644.092	641.901	1.454.029	1.414.595	1.412.404
98	M102.0402	10 tấn	290	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	138.856	683.526	644.092	641.901	1.840.746	1.801.312	1.799.121

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
99	M102.0403	12 tấn	290	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	157.370	683.526	644.092	641.901	2.081.698	2.042.264	2.040.073
100	M102.0404	15 tấn	290	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	208.284	683.526	644.092	641.901	2.254.892	2.215.458	2.213.267
101	M102.0405	20 tấn	290	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	261.512	683.526	644.092	641.901	2.493.826	2.454.392	2.452.201
102	M102.0406	25 tấn	290	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	277.712	757.421	713.724	711.296	3.182.846	3.139.149	3.136.721
103	M102.0407	30 tấn	290	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	296.226	757.421	713.724	711.296	3.745.140	3.701.443	3.699.015
104	M102.0408	40 tấn	290	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	312.426	757.421	713.724	711.296	4.146.254	4.102.557	4.100.129
105	M102.0409	50 tấn	290	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	330.940	810.789	764.013	761.414	5.000.603	4.953.827	4.951.228
106	M102.0410	60 tấn	290	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	458.225	810.789	764.013	761.414	6.092.664	6.045.888	6.043.289
	<b>M102.0500</b>	<b>Cần cẩu nổi:</b>											
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 tấn	195	81 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.443.339	2.215.110	2.094.382	2.033.780	6.710.466	6.589.738	6.529.136
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 tấn	195	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.102.642	3.113.671	2.937.657	2.831.852	9.767.096	9.591.082	9.485.277
	<b>M102.0600</b>	<b>Công trục - sức nâng:</b>											
109	M102.0601	10 tấn	195	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	187.456	683.526	644.092	641.901	1.320.530	1.281.096	1.278.905
110	M102.0602	20 tấn	195	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	208.284	757.421	713.724	711.296	1.590.779	1.547.082	1.544.654
111	M102.0603	30 tấn	195	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	208.284	757.421	713.724	711.296	1.662.490	1.618.793	1.616.365
112	M102.0604	50 tấn	195	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	284.655	841.579	793.026	790.329	1.962.530	1.913.977	1.911.280
113	M102.0605	60 tấn	195	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	333.255	841.579	793.026	790.329	2.082.233	2.033.680	2.030.983
114	M102.0606	90 tấn	195	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	416.568	841.579	793.026	790.329	2.478.899	2.430.346	2.427.649

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	539.225	2.112.158	1.990.303	1.983.533	5.460.504	5.338.649	5.331.879
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	195	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	536.910	1.434.789	1.352.013	1.347.414	5.048.431	4.965.655	4.961.056
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	16 kWh	1x4/7	11.818	37.028	338.684	319.145	318.059	389.954	370.415	369.329
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:											
118	M102.0801	30 tấn	290	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	111.085	757.421	713.724	711.296	1.069.604	1.025.907	1.023.479
119	M102.0802	40 tấn	290	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	138.856	757.421	713.724	711.296	1.122.581	1.078.884	1.076.456
120	M102.0803	50 tấn	290	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	166.627	757.421	713.724	711.296	1.180.489	1.136.792	1.134.364
121	M102.0804	60 tấn	290	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	194.399	841.579	793.026	790.329	1.343.683	1.295.130	1.292.433
122	M102.0805	90 tấn	290	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	249.941	841.579	793.026	790.329	1.474.050	1.425.497	1.422.800
123	M102.0806	110 tấn	290	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	305.483	841.579	793.026	790.329	1.668.066	1.619.513	1.616.816
124	M102.0807	125 tấn	290	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	333.255	841.579	793.026	790.329	1.773.959	1.725.406	1.722.709
125	M102.0808	180 tấn	290	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	388.797	841.579	793.026	790.329	2.009.359	1.960.806	1.958.109
126	M102.0809	250 tấn	290	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	472.111	841.579	793.026	790.329	2.312.787	2.264.234	2.261.537
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:											
127	M102.0901	0,8 tấn	290	21 kWh	1x3/7	187.683	48.600	285.316	268.855	267.941	493.123	476.662	475.748
128	M102.0902	2 tấn	290	32 kWh	1x3/7	251.200	74.057	285.316	268.855	267.941	570.727	554.266	553.352
129	M102.0903	3 tấn	290	39 kWh	1x3/7	288.920	90.256	285.316	268.855	267.941	618.663	602.202	601.288
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:											
130	M102.1001	3 tấn	290	47 kWh	1x3/7	590.336	108.771	285.316	268.855	267.941	881.623	865.162	864.248

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M102.1100</b>	<b>Tời điện - sức kéo:</b>											
131	M102.1101	0,5 tấn	240	4 kWh	1x3/7	4.600	9.257	285.316	268.855	267.941	299.193	282.732	281.818
132	M102.1102	1,0 tấn	240	5 kWh	1x3/7	5.900	11.571	285.316	268.855	267.941	302.812	286.351	285.437
133	M102.1103	1,5 tấn	240	5,5 kWh	1x3/7	16.400	12.728	285.316	268.855	267.941	314.170	297.709	296.795
134	M102.1104	2,0 tấn	240	6,3 kWh	1x3/7	23.900	14.580	285.316	268.855	267.941	323.398	306.937	306.023
135	M102.1105	3,0 tấn	240	11 kWh	1x3/7	38.600	25.457	285.316	268.855	267.941	346.317	329.856	328.942
136	M102.1106	3,5 tấn	240	12 kWh	1x3/7	42.500	27.771	285.316	268.855	267.941	352.222	335.761	334.847
137	M102.1107	5,0 tấn	240	14 kWh	1x3/7	51.700	32.400	285.316	268.855	267.941	365.323	348.862	347.948
138	M102.1108	7,5 tấn	240	27 kWh	1x3/7	80.800	62.485	285.316	268.855	267.941	422.205	405.744	404.830
139	M102.1109	10 tấn	240	41 kWh	1x3/7	127.000	94.885	285.316	268.855	267.941	497.148	480.687	479.773
140	M102.1110	15 tấn	240	44 kWh	1x3/7	202.481	101.828	285.316	268.855	267.941	573.596	557.135	556.221
	<b>M102.1200</b>	<b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>											
141	M102.1201a	1 tấn	240		1x3/7	1.850		285.316	268.855	267.941	287.135	270.674	269.760
142	M102.1201	3 tấn	240		1x3/7	7.900		285.316	268.855	267.941	293.085	276.624	275.710
143	M102.1202	5 tấn	240		1x3/7	10.200		285.316	268.855	267.941	295.176	278.715	277.801
144	M102.1203	20 tấn	240		1x3/7	18.360		285.316	268.855	267.941	303.064	286.603	285.689
	<b>M102.1300</b>	<b>Kích nâng - sức nâng:</b>											
145	M102.1301	5 tấn	190		1x4/7	2.700		338.684	319.145	318.059	341.555	322.016	320.930
146	M102.1302	10 tấn	190		1x4/7	4.600		338.684	319.145	318.059	343.575	324.036	322.950
147	M102.1303	30 tấn	190		1x4/7	5.800		338.684	319.145	318.059	344.850	325.311	324.225

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
148	M102.1304	50 tấn	190		1x4/7	9.800		338.684	319.145	318.059	349.103	329.564	328.478
149	M102.1305	100 tấn	190		1x4/7	19.000		338.684	319.145	318.059	358.884	339.345	338.259
150	M102.1306	200 tấn	190		1x4/7	27.400		338.684	319.145	318.059	367.815	348.276	347.190
151	M102.1307	250 tấn	190		1x4/7	44.000		338.684	319.145	318.059	382.453	362.914	361.828
152	M102.1308	500 tấn	190		1x4/7	95.500		338.684	319.145	318.059	433.682	414.143	413.057
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	6 kWh	1x4/7	118.182	13.886	338.684	319.145	318.059	468.886	449.347	448.261
	<b>M102.1400</b>	<b>Kích thông tâm</b>											
154	M102.1401	RRH - 100 tấn	190		1x4/7	84.383		338.684	319.145	318.059	422.623	403.084	401.998
155	M102.1402	YCW - 150 tấn	190		1x4/7	11.694		338.684	319.145	318.059	351.116	331.577	330.491
156	M102.1403	YCW - 250 tấn	190		1x4/7	18.000		338.684	319.145	318.059	357.821	338.282	337.196
157	M102.1404	YCW - 500 tấn	190		1x4/7	55.491		338.684	319.145	318.059	393.883	374.344	373.258
158	<b>M102.1501</b>	<b>Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)</b>	190	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	67.114	736.895	694.382	692.020	1.062.053	1.019.540	1.017.178
159	<b>M102.1601</b>	<b>Kích sợi đơn YDC - 500 tấn</b>	190		1x4/7	20.179		338.684	319.145	318.059	360.138	340.599	339.513
	<b>M102.1700</b>	<b>Trạm bơm dầu áp lực- công suất:</b>											
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	14 kWh	1x4/7	24.077	32.400	338.684	319.145	318.059	405.932	386.393	385.307
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	20 kWh	1x4/7	30.497	46.285	338.684	319.145	318.059	426.542	407.003	405.917
	<b>M102.1800</b>	<b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>											
162	M102.1801	9 m	280	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	392.018	634.576	597.966	595.932	1.404.813	1.368.203	1.366.169
163	M102.1802	12 m	280	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	445.475	634.576	597.966	595.932	1.621.029	1.584.419	1.582.385

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
164	M102.1803	18 m	280	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	516.751	634.576	597.966	595.932	1.879.638	1.843.028	1.840.994
165	M102.1804	24 m	280	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	588.027	634.576	597.966	595.932	2.141.123	2.104.513	2.102.479
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	9 lít diesel	1x4/7	180.200	160.371	338.684	319.145	318.059	670.996	651.457	650.371
	<b>M102.1900</b>	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>											
167	M102.1901	9 m	280	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	445.475	634.576	597.966	595.932	1.886.962	1.850.352	1.848.318
168	M102.1902	12 m	280	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	516.751	634.576	597.966	595.932	2.238.465	2.201.855	2.199.821
169	M102.1903	18 m	280	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	588.027	634.576	597.966	595.932	2.540.949	2.504.339	2.502.305
	<b>M103.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG</b>											
	<b>M103.0100</b>	<b>Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b>											
170	M103.0101	1,2 tấn	260	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	997.864	398.211	375.237	373.961	2.348.782	2.325.808	2.324.532
171	M103.0102	1,8 tấn	260	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.051.321	398.211	375.237	373.961	2.493.528	2.470.554	2.469.278
172	M103.0103	3,5 tấn	260	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.104.778	398.211	375.237	373.961	3.368.632	3.345.658	3.344.382
173	M103.0104	4,5 tấn	260	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.158.235	398.211	375.237	373.961	3.736.845	3.713.871	3.712.595
174	M103.0105	8,0 tấn	260	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.601.574	398.211	375.237	373.961	13.161.615	13.138.641	13.137.365
	<b>M103.0200</b>	<b>Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:</b>											
175	M103.0201	1,2 tấn	260	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	460.056	398.211	375.237	373.961	1.337.613	1.314.639	1.313.363
176	M103.0202	1,8 tấn	260	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	566.970	398.211	375.237	373.961	1.670.264	1.647.290	1.646.014
177	M103.0203	2,5 tấn	260	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	699.341	398.211	375.237	373.961	1.935.677	1.912.703	1.911.427

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
178	M103.0204	3,5 tấn	260	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	913.169	398.211	375.237	373.961	2.255.547	2.232.573	2.231.297
179	M103.0205	4,5 tấn	260	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.201.282	398.211	375.237	373.961	2.765.532	2.742.558	2.741.282
180	M103.0206	5,5 tấn	260	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.468.567	398.211	375.237	373.961	3.257.072	3.234.098	3.232.822
	<b>M103.0300</b>	<b>Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:</b>											
181	M103.0301	60 kW	220	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.080.729	398.211	375.237	373.961	4.457.295	4.434.321	4.433.045
182	M103.0302	90 kW	220	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.464.194	398.211	375.237	373.961	6.343.835	6.320.861	6.319.585
	<b>M103.0400</b>	<b>Búa rung - công suất:</b>											
183	M103.0401	40 kW	240	108 kWh		122.906	249.941				359.532	359.532	359.532
184	M103.0402	50 kW	240	135 kWh		149.734	312.426				445.939	445.939	445.939
185	M103.0403	170 kW	240	357 kWh		282.270	826.194				1.064.242	1.064.242	1.064.242
	<b>M103.0500</b>	<b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>											
186	M103.0501	1,2 tấn	240	37 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	659.303	2.215.110	2.094.382	2.033.780	5.269.358	5.148.630	5.088.028
187	M103.0502	1,8 tấn	240	42 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	748.398	2.215.110	2.094.382	2.033.780	5.698.158	5.577.430	5.516.828
188	M103.0503	2,5 tấn	240	47 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	837.493	2.215.110	2.094.382	2.033.780	5.885.067	5.764.339	5.703.737

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
189	M103.0504	3,5 tấn	240	52 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	926.588	2.215.110	2.094.382	2.033.780	6.025.888	5.905.160	5.844.558
190	M103.0505	4,5 tấn	240	58 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.033.502	2.215.110	2.094.382	2.033.780	6.810.564	6.689.836	6.629.234
	<b>M103.0600</b>	<b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b>											
191	M103.0601	7,5 tấn	240	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.886.678	3.113.671	2.937.657	2.831.852	14.385.576	14.209.562	14.103.757
	<b>M103.0700</b>	<b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>											
192	M103.0701	60 tấn	210	38 kWh	1x4/7	138.727	87.942	338.684	319.145	318.059	587.153	567.614	566.528
193	M103.0702	100 tấn	210	53 kWh	1x4/7	188.256	122.656	338.684	319.145	318.059	679.179	659.640	658.554
194	M103.0703	150 tấn	210	75 kWh	1x4/7	213.021	173.570	338.684	319.145	318.059	758.749	739.210	738.124
195	M103.0704	200 tấn	210	84 kWh	1x4/7	237.786	194.399	338.684	319.145	318.059	808.236	788.697	787.611
196	<b>M103.0801</b>	<b>Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t</b>	180	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.749.587	624.000	588.000	586.000	12.987.465	12.951.465	12.949.465
197	<b>M103.0901</b>	<b>Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 tấn</b>	240	138 kWh	1x4/7	671.738	319.369	338.684	319.145	318.059	1.248.623	1.229.084	1.227.998
198	<b>M103.0902</b>	<b>Máy ép cọc thủy lực 45hp</b>	240	25 kWh	1x4/7	132.000	57.857	338.684	319.145	318.059	512.591	493.052	491.966
199	<b>M103.1001</b>	<b>Máy cắm bấc thẳm</b>	230	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	855.312	338.684	319.145	318.059	2.097.498	2.077.959	2.076.873
	<b>M103.1100</b>	<b>Máy khoan xoay:</b>											
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	926.588	472.105	444.868	443.355	5.166.701	5.139.464	5.137.951

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.211.692	472.105	444.868	443.355	6.007.175	5.979.938	5.978.425
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.710.624	472.105	444.868	443.355	13.299.987	13.272.750	13.271.237
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.441.203	472.105	444.868	443.355	16.178.311	16.151.074	16.149.561
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260			565.686					489.536	489.536	489.536
205	<b>M103.1201</b>	<b>Máy khoan tường sét</b>	260	32 lít diesel + 171 kW	1x6/7	4.600.000	965.948	472.105	444.868	443.355	5.542.668	5.515.431	5.513.918
	<b>M103.1300</b>	<b>Máy khoan cọc đất</b>											
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.027.967	472.105	444.868	443.355	6.277.973	6.250.736	6.249.223
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.178.394	472.105	444.868	443.355	7.101.688	7.074.451	7.072.938
208	<b>M103.1401</b>	<b>Máy cấp xi măng</b>	260			14.800					13.946	13.946	13.946
	<b>M103.1500</b>	<b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b>											
209	M103.1501	750 lít	300	13 kWh	1x3/7	25.796	30.085	285.316	268.855	267.941	338.961	322.500	321.586
210	M103.1502	1000 lít	300	18 kWh	1x4/7	177.479	41.657	338.684	319.145	318.059	524.100	504.561	503.475
	<b>M103.1600</b>	<b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>											
211	M103.1601	100 m <sup>3</sup> /h	300	21 kWh	1x4/7	353.468	48.600	338.684	319.145	318.059	673.593	654.054	652.968
	<b>M103.1700</b>	<b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>											
212	M103.1701	15 m <sup>3</sup> /h	215	37 kWh	1x4/7	22.000	85.628	338.684	319.145	318.059	452.553	433.014	431.928
213	M103.1702	200 m <sup>3</sup> /h	215	50 kWh	1x4/7	43.182	115.713	338.684	319.145	318.059	506.617	487.078	485.992

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M104.0000</b>	<b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>											
	<b>M104.0100</b>	<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>											
214	M104.0101	100 lít	165	8 kWh	1x3/7	23.050	18.514	285.316	268.855	267.941	346.437	329.976	329.062
215	M104.0102	250 lít	165	11 kWh	1x3/7	30.210	25.457	285.316	268.855	267.941	363.138	346.677	345.763
	<b>M104.0200</b>	<b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>											
216	M104.0201	80 lít	170	5 kWh	1x3/7	12.841	11.571	285.316	268.855	267.941	320.152	303.691	302.777
217	M104.0202	150 lít	170	8 kWh	1x3/7	17.828	18.514	285.316	268.855	267.941	336.130	319.669	318.755
218	M104.0203	250 lít	170	11 kWh	1x3/7	22.873	25.457	285.316	268.855	267.941	352.213	335.752	334.838
	<b>M104.0300</b>	<b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>											
219	M104.0301	1200 lít	170	72 kWh	1x4/7	75.863	166.627	338.684	319.145	318.059	634.278	614.739	613.653
220	M104.0302	1600 lít	170	96 kWh	1x4/7	104.103	222.170	338.684	319.145	318.059	737.829	718.290	717.204
	<b>M104.0400</b>	<b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>											
221	M104.0401	16 m <sup>3</sup> /h	260	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	212.913	683.526	644.092	641.901	1.744.887	1.705.453	1.703.262
222	M104.0402	25 m <sup>3</sup> /h	260	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	268.455	683.526	644.092	641.901	2.123.634	2.084.200	2.082.009
223	M104.0403	30 m <sup>3</sup> /h	260	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	398.054	683.526	644.092	641.901	2.561.847	2.522.413	2.520.222
224	M104.0404	50 m <sup>3</sup> /h	260	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	458.225	683.526	644.092	641.901	3.504.824	3.465.390	3.463.199
225	M104.0405	60 m <sup>3</sup> /h	260	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	613.281	683.526	644.092	641.901	3.863.975	3.824.541	3.822.350
226	M104.0406	75 m <sup>3</sup> /h	260	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	967.364	968.842	912.947	909.842	4.899.664	4.843.769	4.840.664
227	M104.0407	90 m <sup>3</sup> /h	260	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	983.564	968.842	912.947	909.842	5.894.309	5.838.414	5.835.309
228	M104.0408	125 m <sup>3</sup> /h	260	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	1.032.164	968.842	912.947	909.842	6.921.352	6.865.457	6.862.352

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
229	M104.0409	160 m <sup>3</sup> /h	260	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.279.791	1.254.158	1.181.803	1.177.783	7.635.174	7.562.819	7.558.799
	<b>M104.0500</b>	<b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>											
230	M104.0501	35 m <sup>3</sup> /h	155	76 kWh	1x4/7	18.917	175.884	338.684	319.145	318.059	551.913	532.374	531.288
231	M104.0502	45 m <sup>3</sup> /h	155	97 kWh	1x4/7	23.618	224.484	338.684	319.145	318.059	609.794	590.255	589.169
	<b>M104.0600</b>	<b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b>											
232	M104.0601	20 m <sup>3</sup> /h	260	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	728.995	624.000	588.000	586.000	2.901.762	2.865.762	2.863.762
233	M104.0602	25 m <sup>3</sup> /h	260	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	826.194	624.000	588.000	586.000	3.406.594	3.370.594	3.368.594
234	M104.0603	125 m <sup>3</sup> /h	260	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.457.989	624.000	588.000	586.000	8.689.170	8.653.170	8.651.170
	<b>M104.0700</b>	<b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>											
235	M104.0701	14 m <sup>3</sup> /h	260	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	310.112	624.000	588.000	586.000	1.180.107	1.144.107	1.142.107
236	M104.0702	200 m <sup>3</sup> /h	260	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.943.986	624.000	588.000	586.000	4.667.480	4.631.480	4.629.480
	<b>M104.0800</b>	<b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>											
237	M104.0801	25 t/h	190	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	485.996	1.209.000	1.139.250	1.135.375	5.880.911	5.811.161	5.807.286
238	M104.0802	50 t/h	190	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	694.281	1.209.000	1.139.250	1.135.375	7.823.433	7.753.683	7.749.808
239	M104.0803	60 t/h	190	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	749.823	1.547.684	1.458.395	1.453.434	9.204.375	9.115.086	9.110.125
240	M104.0804	80 t/h	190	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	888.679	1.945.895	1.833.632	1.827.395	10.532.872	10.420.609	10.414.372
241	M104.0805	120 t/h	190	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.652.388	1.945.895	1.833.632	1.827.395	12.108.736	11.996.473	11.990.236
	<b>M105.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>											
	<b>M105.0100</b>	<b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>											
242	M105.0101	190 cv	150	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.015.683	634.576	597.966	595.932	3.095.109	3.058.499	3.056.465

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M105.0200</b>	<b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>											
243	M105.0201	65 t/h	180	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	605.846	683.526	644.092	641.901	3.002.559	2.963.125	2.960.934
244	M105.0202	100 t/h	180	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	890.950	683.526	644.092	641.901	3.601.958	3.562.524	3.560.333
245	M105.0203	130 cv đến 140 cv	180	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.122.597	683.526	644.092	641.901	5.362.507	5.323.073	5.320.882
246	<b>M105.0301</b>	<b>Máy rải Novachip 170 cv</b>	180	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.407.701	683.526	644.092	641.901	17.784.561	17.745.127	17.742.936
247	<b>M105.0401</b>	<b>Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m<sup>3</sup>/h- 60 m<sup>3</sup>/h</b>	180	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	534.570	683.526	644.092	641.901	3.692.903	3.653.469	3.651.278
248	<b>M105.0402</b>	<b>Máy rải xi măng SW16TC (16m<sup>3</sup>)</b>	180	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.015.683	683.526	644.092	641.901	10.438.098	10.398.664	10.396.473
	<b>M105.0500</b>	<b>Máy cào bóc</b>											
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.639.348	736.895	694.382	692.020	5.959.899	5.917.386	5.915.024
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.058.460	894.947	843.316	840.447	41.158.928	41.107.297	41.104.428
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.319.337	894.947	843.316	840.447	34.014.284	33.962.653	33.959.784
252	<b>M105.0601</b>	<b>Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A</b>	200		1x4/7	57.211		338.684	319.145	318.059	414.489	394.950	393.864
253	<b>M105.0701</b>	<b>Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo</b>	200	11 lít diesel	1x4/7	324.920	196.009	338.684	319.145	318.059	922.973	903.434	902.348
254	<b>M105.0801</b>	<b>Máy rót mastic</b>	200	4 lít xăng	1x4/7	34.166	72.771	338.684	319.145	318.059	453.821	434.282	433.196
255	<b>M105.0901</b>	<b>Thiết bị nấu nhựa 500 lít</b>	200		1x4/7	45.516		338.684	319.145	318.059	424.027	404.488	403.402
256	<b>M105.1001</b>	<b>Máy rải bê tông SP500</b>	200	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.300.787	683.526	644.092	641.901	10.016.836	9.977.402	9.975.211
	<b>M106.0000</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>											
	<b>M106.0100</b>	<b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b>											
257	M106.0101	0,5 tấn	250	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	90.964	312.000	294.000	293.000	523.857	505.857	504.857

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
258	M106.0102	1,5 tấn	250	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	127.349	312.000	294.000	293.000	618.339	600.339	599.339
259	M106.0103	2 tấn	250	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	218.313	312.000	294.000	293.000	738.442	720.442	719.442
260	M106.0104	2,5 tấn	250	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	236.505	312.000	294.000	293.000	789.387	771.387	770.387
261	M106.0105	5 tấn	250	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	445.475	312.000	294.000	293.000	1.107.132	1.089.132	1.088.132
262	M106.0106	7 tấn	250	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	552.389	312.000	294.000	293.000	1.334.232	1.316.232	1.315.232
263	M106.0107	10 tấn	250	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	677.122	312.000	294.000	293.000	1.585.219	1.567.219	1.566.219
264	M106.0108	12 tấn	260	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	730.579	370.169	348.814	347.627	1.720.777	1.699.422	1.698.235
265	M106.0109	15 tấn	260	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	819.674	370.169	348.814	347.627	1.946.406	1.925.051	1.923.864
266	M106.0110	20 tấn	270	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	997.864	370.169	348.814	347.627	2.477.699	2.456.344	2.455.157
267	M106.0111	32 tấn	270	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.104.778	370.169	348.814	347.627	3.231.715	3.210.360	3.209.173
	<b>M106.0200</b>	<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>											
268	M106.0201	2,5 tấn	260	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	345.662	312.000	294.000	293.000	932.485	914.485	913.485
269	M106.0202	5 tấn	260	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	730.579	312.000	294.000	293.000	1.527.260	1.509.260	1.508.260
270	M106.0203	7 tấn	260	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	819.674	312.000	294.000	293.000	1.809.981	1.791.981	1.790.981
271	M106.0204	10 tấn	280	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.015.683	312.000	294.000	293.000	2.046.840	2.028.840	2.027.840
272	M106.0205	12 tấn	280	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.158.235	370.169	348.814	347.627	2.358.228	2.336.873	2.335.686



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
286	M106.0501	4 m <sup>3</sup>	260	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	356.380	312.000	294.000	293.000	1.047.885	1.029.885	1.028.885
287	M106.0502	5 m <sup>3</sup>	260	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	409.837	370.169	348.814	347.627	1.185.635	1.164.280	1.163.093
288	M106.0503	6 m <sup>3</sup>	260	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	427.656	370.169	348.814	347.627	1.263.657	1.242.302	1.241.115
289	M106.0504	7 m <sup>3</sup>	260	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	463.294	370.169	348.814	347.627	1.362.884	1.341.529	1.340.342
290	M106.0505	9 m <sup>3</sup>	260	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	481.113	370.169	348.814	347.627	1.463.781	1.442.426	1.441.239
291	M106.0506	10 m <sup>3</sup>	260	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	534.570	370.169	348.814	347.627	1.570.997	1.549.642	1.548.455
292	M106.0507	16 m <sup>3</sup>	270	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	623.665	370.169	348.814	347.627	1.819.319	1.797.964	1.796.777
	<b>M106.0600</b>	<b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:</b>											
293	M106.0601	2 m <sup>3</sup>	260	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	338.561	312.000	294.000	293.000	1.034.238	1.016.238	1.015.238
294	M106.0602	3 m <sup>3</sup>	260	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	481.113	370.169	348.814	347.627	1.417.078	1.395.723	1.394.536
	<b>M106.0700</b>	<b>Ô tô bán tải - trọng tải:</b>											
295	M106.0701	1,5 tấn	250	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	327.469	312.000	294.000	293.000	997.747	979.747	978.747
	<b>M106.0800</b>	<b>Rơ mooc - trọng tải:</b>											
296	M106.0801	15 tấn	240			160.855					143.429	143.429	143.429
297	M106.0802	21 tấn	240			186.651					166.430	166.430	166.430
298	M106.0803	30 tấn	240			251.560					218.019	218.019	218.019

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
299	M106.0804	40 tấn	240			297.117					257.502	257.502	257.502
300	M106.0805	60 tấn	240			333.817					289.308	289.308	289.308
301	M106.0806	100 tấn	240			537.425					465.768	465.768	465.768
302	M106.0807	125 tấn	240			601.973					521.710	521.710	521.710
	<b>M106.0900</b>	<b>Xe bồn chuyên dụng</b>											
303	M106.0901	30 tấn	240	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.657.167	370.169	348.814	347.627	3.188.669	3.167.314	3.166.127
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chở bitum, polymer)	180	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	623.665	634.576	597.966	595.932	5.618.476	5.581.866	5.579.832
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m <sup>3</sup>	180	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	409.837	370.169	348.814	347.627	1.876.517	1.855.162	1.853.975
	<b>M106.1000</b>	<b>Ô tô phun sơn</b>											
306	M106.1001	19,7cv	180	16 lít diesel + 5 lít xăng	1x3/4 lái xe	4.895.800	376.068	370.169	348.814	347.627	6.512.401	6.491.046	6.489.859
	<b>M107.0000</b>	<b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>											
	<b>M107.0100</b>	<b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b>											
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	5 kWh	1x3/7	13.471	11.571	285.316	268.855	267.941	314.567	298.106	297.192
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240		1x3/7	26.484		285.316	268.855	267.941	320.077	303.616	302.702
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240		1x3/7	126.804		285.316	268.855	267.941	431.670	415.209	414.295
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240		1x3/7	6.134		285.316	268.855	267.941	293.367	276.906	275.992



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
321	M108.0101	3,75 kVA	170	2 lít diesel	1x3/7	8.369	35.638	285.316	268.855	267.941	331.883	315.422	314.508
322	M108.0102	6,25 kVA	170	5 lít diesel	1x3/7	28.433	89.095	285.316	268.855	267.941	411.542	395.081	394.167
323	M108.0103	37,5 kVA	170	24 lít diesel	1x3/7	117.173	427.656	285.316	268.855	267.941	848.755	832.294	831.380
324	M108.0104	62,5 kVA	170	36 lít diesel	1x3/7	172.893	641.484	285.316	268.855	267.941	1.127.153	1.110.692	1.109.778
325	M108.0105	93,75 kVA	170	45 lít diesel	1x4/7	244.894	801.855	338.684	319.145	318.059	1.407.042	1.387.503	1.386.417
326	M108.0106	150kVA	170	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.354.244	338.684	319.145	318.059	2.019.265	1.999.726	1.998.640
327	M108.0107	250 kVA	170	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.888.814	338.684	319.145	318.059	2.569.119	2.549.580	2.548.494
	<b>M108.0200</b>	<b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>											
328	M108.0201	120 m <sup>3</sup> /h	180	14 lít xăng	1x4/7	71.198	254.698	338.684	319.145	318.059	672.095	652.556	651.470
329	M108.0202	600 m <sup>3</sup> /h	180	46 lít xăng	1x4/7	374.105	836.865	338.684	319.145	318.059	1.562.125	1.542.586	1.541.500
	<b>M108.0300</b>	<b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b>											
330	M108.0301	120 m <sup>3</sup> /h	180	14 lít diesel	1x4/7	77.045	249.466	338.684	319.145	318.059	675.040	655.501	654.415
331	M108.0302	240 m <sup>3</sup> /h	180	28 lít diesel	1x4/7	156.842	498.932	338.684	319.145	318.059	1.014.499	994.960	993.874
332	M108.0303	360 m <sup>3</sup> /h	180	35 lít diesel	1x4/7	217.034	623.665	338.684	319.145	318.059	1.207.115	1.187.576	1.186.490
333	M108.0304	420 m <sup>3</sup> /h	180	38 lít diesel	1x4/7	281.811	677.122	338.684	319.145	318.059	1.333.626	1.314.087	1.313.001
334	M108.0305	540 m <sup>3</sup> /h	180	44 lít diesel	1x4/7	321.366	784.036	338.684	319.145	318.059	1.485.149	1.465.610	1.464.524
335	M108.0306	600 m <sup>3</sup> /h	180	47 lít diesel	1x4/7	410.793	837.493	338.684	319.145	318.059	1.609.792	1.590.253	1.589.167
336	M108.0307	660 m <sup>3</sup> /h	180	50 lít diesel	1x4/7	478.552	890.950	338.684	319.145	318.059	1.734.772	1.715.233	1.714.147
337	M108.0308	1200 m <sup>3</sup> /h	180	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.336.425	338.684	319.145	318.059	2.629.746	2.610.207	2.609.121
338	M108.0309	1260 m <sup>3</sup> /h	180	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.389.882	338.684	319.145	318.059	2.801.761	2.782.222	2.781.136

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M108.0400</b>	<b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>											
339	M108.0401	5 m <sup>3</sup> /h	180	2 kWh	1x3/7	2.866	4.629	285.316	268.855	267.941	293.480	277.019	276.105
340	M108.0402	300 m <sup>3</sup> /h	180	86 kWh	1x3/7	143.199	199.027	285.316	268.855	267.941	633.111	616.650	615.736
341	M108.0403	600 m <sup>3</sup> /h	180	125 kWh	1x4/7	309.098	289.284	338.684	319.145	318.059	942.218	922.679	921.593
	<b>M109.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b>											
	<b>M109.0100</b>	<b>Sà lan - trọng tải:</b>											
342	M109.0101	100 tấn	260			490.476					411.245	411.245	411.245
343	M109.0102	200 tấn	290			721.153					542.108	542.108	542.108
344	M109.0103	250 tấn	290			901.384					677.592	677.592	677.592
345	M109.0104	400 tấn	290			1.207.730					891.221	891.221	891.221
346	M109.0105	600 tấn	290			1.420.866					1.048.501	1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 tấn	290			2.012.922					1.464.575	1.464.575	1.464.575
348	M109.0107	1000 tấn	290			2.368.110					1.723.005	1.723.005	1.723.005
	<b>M109.0200</b>	<b>Phao thép - trọng tải:</b>											
349	M109.0201	60 tấn	230			121.530					115.189	115.189	115.189
350	M109.0202	200 tấn	230			211.645					200.603	200.603	200.603
351	M109.0203	250 tấn	230			222.193					210.600	210.600	210.600
352	<b>M109.0301</b>	<b>Pông tông</b>	230			343.952					342.457	342.457	342.457
	<b>M109.0400</b>	<b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b>											
353	M109.0401	5 tấn	230	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	784.036	453.659	420.488	380.488	1.474.381	1.441.210	1.401.210

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
354	M109.0402	40 tấn	230	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.334.289	847.110	794.382	749.780	3.995.125	3.942.397	3.897.795
	<b>M109.0500</b>	<b>Ca nô - công suất:</b>											
355	M109.0501	12 cv	260	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	53.457	453.659	420.488	380.488	590.161	556.990	516.990
356	M109.0502	23 cv	260	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	89.095	453.659	420.488	380.488	633.943	600.772	560.772
357	M109.0503	30 cv	260	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	106.914	453.659	420.488	380.488	656.900	623.729	583.729
358	M109.0504	54 cv	260	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	178.190	795.659	745.488	701.488	1.097.587	1.047.416	1.003.416
359	M109.0505	75 cv	260	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	249.466	795.659	745.488	701.488	1.208.654	1.158.483	1.114.483
360	M109.0506	90 cv	260	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	338.561	795.659	745.488	701.488	1.353.503	1.303.332	1.259.332
361	M109.0507	150 cv	260	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	409.837	1.167.503	1.103.740	1.052.944	1.864.624	1.800.861	1.750.065
	<b>M109.0700</b>	<b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:</b>											
362	M109.0701	75 cv	260	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.211.692	2.215.110	2.094.382	2.033.780	3.622.782	3.502.054	3.441.452
363	M109.0702	150 cv	260	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.692.805	2.772.747	2.618.040	2.512.040	4.926.104	4.771.397	4.665.397



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
369	M109.0901	2085 cv	290	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	31.201.069	6.572.486	6.273.558	6.096.282	57.846.659	57.547.731	57.370.455
	<b>M109.1000</b>	<b>Tàu hút - công suất:</b>											
370	M109.1001	585 cv	290	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.210.287	4.992.915	4.743.165	4.601.535	20.026.516	19.776.766	19.635.136
371	M109.1002	1200 cv	290	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	17.961.552	6.173.973	5.870.700	5.712.663	35.268.414	34.965.141	34.807.104





Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
385	M110.0401	135 cv	270	45 lít diesel	1x4/7	781.918	801.855	338.684	319.145	318.059	1.716.842	1.697.303	1.696.217
	<b>M111.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM</b>											
	<b>M111.0100</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>											
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	944.407	894.947	843.316	840.447	3.330.722	3.279.091	3.276.222
387	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	600.360	894.947	843.316	840.447	2.284.677	2.233.046	2.230.177
	<b>M111.0200</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>											
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	465.168	894.947	843.316	840.447	6.613.052	6.561.421	6.558.552
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.629	810.789	764.013	761.414	3.507.585	3.460.809	3.458.210
	<b>M112.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>											
	<b>M112.0100</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>											
390	M112.0101	1,1 kW	190	3 kWh		3.440	6.943				11.777	11.777	11.777
391	M112.0102	2 kW	190	5 kWh		3.898	11.571				17.049	17.049	17.049
392	M112.0103	2,8 kW	190	8 kWh		4.586	18.514				24.958	24.958	24.958
393	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 Kw	180	10 kWh		10.663	23.143				38.960	38.960	38.960
394	M112.0105	14 kW	180	34 kWh		17.198	78.685				103.049	103.049	103.049
395	M112.0106	20 kW	180	48 kWh		27.860	111.085				150.089	150.089	150.089
	<b>M112.0200</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>											

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
396	M112.0201	5 cv	150	2,7 lít diesel		12.956	48.111				74.369	74.369	74.369
397	M112.0202	5,5 cv	150	3 lít diesel		15.478	53.457				84.825	84.825	84.825
398	M112.0203	10 cv	150	5 lít diesel		26.943	89.095				143.699	143.699	143.699
399	M112.0204	20 cv	150	10 lít diesel		65.809	178.190				291.820	291.820	291.820
400	M112.0205	25 cv	150	11 lít diesel		73.720	196.009				315.435	315.435	315.435
401	M112.0206	30 cv	150	15 lít diesel		89.198	267.285				411.786	411.786	411.786
402	M112.0207	40 cv	150	20 lít diesel		114.952	356.380				545.667	545.667	545.667
403	M112.0208	75 cv	150	36 lít diesel		237.442	641.484				1.008.727	1.008.727	1.008.727
404	M112.0209	120 cv	150	53 lít diesel		267.801	944.407				1.358.606	1.358.606	1.358.606
	<b>M112.0300</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>											
405	M112.0301	3 cv	150	1,6 lít xăng		9.860	29.108				49.355	49.355	49.355
406	M112.0302	6 cv	150	3 lít xăng		16.854	54.578				89.185	89.185	89.185
407	M112.0303	8 cv	150	4 lít xăng		22.013	72.771				117.972	117.972	117.972
408	<b>M112.0401</b>	<b>Máy bơm chân không 7,5kW</b>		280	22 kWh	252.231	50.914				233.782	233.782	233.782
409	<b>M112.0402</b>	<b>Máy bơm xói 4MC (75 kW)</b>		180	180 kWh	120.039	416.568	285.316	268.855	267.941	837.261	820.800	819.886
410	<b>M112.0501</b>	<b>Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)</b>		180	111 lít diesel	1.158.316	1.977.909	285.316	268.855	267.941	3.479.456	3.462.995	3.462.081
	<b>M112.0600</b>	<b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>											
411	M112.0601	6 m <sup>3</sup> /h	150	19 kWh	1x4/7	103.415	43.971	338.684	319.145	318.059	574.318	554.779	553.693
412	M112.0602	9 m <sup>3</sup> /h	150	34 kWh	1x4/7	129.899	78.685	338.684	319.145	318.059	658.116	638.577	637.491

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
413	M112.0603	32 - 50 m <sup>3</sup> /h	150	72 kWh	1x4/7	170.830	166.627	338.684	319.145	318.059	816.221	796.682	795.596
	<b>M112.0700</b>	<b>Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:</b>											
414	M112.0701	126 cv	200	54 lít diesel	1x5/7	240.684	962.226	398.211	375.237	373.961	1.596.307	1.573.333	1.572.057
415	M112.0702	350 cv	200	127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.263.013	398.211	375.237	373.961	3.149.418	3.126.444	3.125.168
416	M112.0703	380 cv	200	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.423.384	398.211	375.237	373.961	3.338.651	3.315.677	3.314.401
417	M112.0704	480 cv	200	168 lít diesel	1x5/7	659.820	2.993.592	398.211	375.237	373.961	4.015.333	3.992.359	3.991.083
	<b>M112.0800</b>	<b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b>											
418	M112.0801	50 m <sup>3</sup> /h	260	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	944.407	634.576	597.966	595.932	3.807.944	3.771.334	3.769.300
419	M112.0802	60 m <sup>3</sup> /h	260	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.069.140	634.576	597.966	595.932	4.156.838	4.120.228	4.118.194
	<b>M112.0900</b>	<b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>											
420	M112.0901	40 - 60 m <sup>3</sup> /h	220	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	421.197	683.526	644.092	641.901	2.417.744	2.378.310	2.376.119
421	M112.0902	60 - 90 m <sup>3</sup> /h	220	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	573.939	736.895	694.382	692.020	3.116.057	3.073.544	3.071.182
	<b>M112.1000</b>	<b>Máy phun vẩy - năng suất:</b>											
422	M112.1001	9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)	200	54 kWh	1x4/7	1.734.436	124.971	338.684	319.145	318.059	2.423.568	2.404.029	2.402.943
423	M112.1002	16 m <sup>3</sup> /h (AL 500)	200	429 kWh	1x4/7	6.737.447	992.821	338.684	319.145	318.059	8.810.071	8.790.532	8.789.446
	<b>M112.1100</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:</b>											
424	M112.1101	1,0 kW	150	5 kWh	1x3/7	6.420	11.571	285.316	268.855	267.941	313.065	296.604	295.690
	<b>M112.1200</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:</b>											
425	M112.1201	1,0 kW	150	5 kWh		5.045	11.571				24.284	24.284	24.284



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
440	M112.1801	15 kW	240	27 kWh	1x3/7	94.900	62.485	285.316	268.855	267.941	408.300	391.839	390.925
	<b>M112.1900</b>	<b>Máy cắt cáp - công suất:</b>											
441	M112.1901	10 kW	230	13 kWh	1x3/7	23.400	30.085	285.316	268.855	267.941	336.563	320.102	319.188
	<b>M112.2000</b>	<b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>											
442	M112.2001	1,7 kW	130	3 kWh		7.750	6.943				31.684	31.684	31.684
	<b>M112.2100</b>	<b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>											
443	M112.2101	1,5 kW	120	2,7 kWh		8.750	6.249				27.759	27.759	27.759
444	M112.2102	1,7 kW	90	3 kWh		7.900	6.943				28.887	28.887	28.887
	<b>M112.2200</b>	<b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>											
445	M112.2201	7,5 kW	120	11 kWh	1x3/7	17.400	25.457	285.316	268.855	267.941	353.548	337.087	336.173
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	8 lít xăng	1x3/7	38.500	145.542	285.316	268.855	267.941	519.088	502.627	501.713
447	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	34 lít xăng	1x3/7	325.000	618.552	285.316	268.855	267.941	1.648.660	1.632.199	1.631.285
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	50 lít diesel	1x3/7	4.776.400	890.950	285.316	268.855	267.941	12.122.183	12.105.722	12.104.808
	<b>M112.2300</b>	<b>Máy cắt ống - công suất:</b>											
449	M112.2301	5 kW	240	9 kWh	1x3/7	28.200	20.828	285.316	268.855	267.941	332.582	316.121	315.207
	<b>M112.2400</b>	<b>Máy cắt tôn - công suất:</b>											
450	M112.2401	5 kW	240	10 kWh	1x3/7	18.800	23.143	285.316	268.855	267.941	324.752	308.291	307.377
451	M112.2402	15 kW	240	27 kWh	1x3/7	156.600	62.485	285.316	268.855	267.941	475.692	459.231	458.317
	<b>M112.2500</b>	<b>Máy cắt đột - công suất:</b>											
452	M112.2501	2,8 kW	240	5 kWh	1x3/7	41.700	11.571	285.316	268.855	267.941	332.854	316.393	315.479



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
465	M112.3401	7,5 kW	230	16 kWh	1x3/7	72.900	37.028	285.316	268.855	267.941	387.954	371.493	370.579
	<b>M112.3500</b>	<b>Máy phay - công suất:</b>											
466	M112.3501	7 kW	230	15 kWh	1x3/7	89.100	34.714	285.316	268.855	267.941	400.220	383.759	382.845
	<b>M112.3600</b>	<b>Máy ghép mí - công suất:</b>											
467	M112.3601	1,1 kW	220	2 kWh	1x3/7	6.100	4.629	285.316	268.855	267.941	296.073	279.612	278.698
	<b>M112.3700</b>	<b>Máy mài - công suất:</b>											
468	M112.3701	1 kW	220	2 kWh		3.500	4.629				8.272	8.272	8.272
469	M112.3702	1,7 kW	220	3 kWh		7.400	6.943				14.645	14.645	14.645
470	M112.3703	2,7 kW	230	4 kWh		11.200	9.257				20.408	20.408	20.408
	<b>M112.3800</b>	<b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b>											
471	M112.3801	1,3 kW	180	3 kWh		7.600	6.943				25.732	25.732	25.732
	<b>M112.3900</b>	<b>Máy hàn một chiều - công suất:</b>											
472	M112.3901	50 kW	200	105 kWh	1x4/7	26.000	242.998	338.684	319.145	318.059	625.232	605.693	604.607
	<b>M112.4000</b>	<b>Máy hàn xoay chiều - công suất:</b>											
473	M112.4001	7 kW	200	15 kWh	1x4/7	4.300	34.714	338.684	319.145	318.059	380.020	360.481	359.395
474	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	29 kWh	1x4/7	8.600	67.114	338.684	319.145	318.059	419.042	399.503	398.417
475	M112.4003	23 kW	200	48 kWh	1x4/7	16.000	111.085	338.684	319.145	318.059	474.409	454.870	453.784
	<b>M112.4100</b>	<b>Máy hàn hơi - công suất:</b>											
476	M112.4101	1000 l/h	160		1x4/7	3.400		338.684	319.145	318.059	345.230	325.691	324.605
477	M112.4102	2000 l/h	160		1x4/7	5.200		338.684	319.145	318.059	348.694	329.155	328.069

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900		1.111.091	1.071.000	1.050.000	1.513.748	1.473.657	1.452.657
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	40 kWh	1x4/7	41.528	92.571	338.684	319.145	318.059	490.848	471.309	470.223
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:											
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	6 kWh		1.532	13.886				16.376	16.376	16.376
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	8 kWh	1x4/7	50.000	18.514	338.684	319.145	318.059	433.198	413.659	412.573
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	12 kWh	1x4/7	122.727	27.771	338.684	319.145	318.059	553.000	533.461	532.375
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	18 kWh	1x4/7	170.909	41.657	338.684	319.145	318.059	640.122	620.583	619.497
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:											
484	M112.4401	2,5 kW	160	16 kWh		3.600	37.028				42.811	42.811	42.811
485	M112.4402	4,5 kW	160	29 kWh		7.900	67.114				79.803	79.803	79.803
	M112.4500	Máy khoan đập cáp - công suất:											
486	M112.4501	40 kW	200	144 kWh	1x4/7	630.000	333.255	338.684	319.145	318.059	1.427.939	1.408.400	1.407.314
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:											
487	M112.4601	54 cv	230	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	338.561	338.684	319.145	318.059	1.847.876	1.828.337	1.827.251
488	M112.4602	300 cv	230	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.728.443	472.105	444.868	443.355	8.503.162	8.475.925	8.474.412
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:											
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	150.427	894.947	843.316	840.447	1.752.510	1.700.879	1.698.010
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60t	200	14 kWh	1x4/7	91.300	32.400	338.684	319.145	318.059	457.363	437.824	436.738

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M112.4800</b>	<b>Một số máy và thiết bị chuyên dùng</b>											
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	3 kWh		37.900	6.943				42.371	42.371	42.371
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	4 lít xăng		34.166	72.771				118.041	118.041	118.041
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220			93.480					74.359	74.359	74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện tử	200			3.400					2.754	2.754	2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200			1.500					1.215	1.215	1.215

**CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>M201.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>											
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180			35.083					47.751	47.751	47.751
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180			76.000					80.222	80.222	80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180			210.909					222.627	222.627	222.627
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180			136.364					143.940	143.940	143.940
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180			476.947					450.450	450.450	450.450
501	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180			6.363					11.171	11.171	11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180			12.268					19.424	19.424	19.424
503	M201.0008	Thùng trực 0,5 m <sup>3</sup>	150			3.096					6.811	6.811	6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250			1.396.445					1.005.440	1.005.440	1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180			58.816					57.182	57.182	57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180			495.291					462.272	462.272	462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180			340.513					321.596	321.596	321.596
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180			10.777					11.077	11.077	11.077
509	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150			3.325					6.096	6.096	6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150			31.300					33.804	33.804	33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150			38.752					41.852	41.852	41.852
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150			97.797					99.101	99.101	99.101

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)			
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150			292.130					292.130	292.130	292.130	
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150			343.379					343.379	343.379	343.379	
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180			15.822					14.767	14.767	14.767	
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180			178.855					147.060	147.060	147.060	
517	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180			670.706					540.291	540.291	540.291	
518	M201.0023	Ống nhòm	180			1.147					1.019	1.019	1.019	
519	M201.0024	Kính hiển vi	200			8.943					7.066	7.066	7.066	
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200			3.221.684					2.287.396	2.287.396	2.287.396	
521	M201.0026	Máy ảnh	150			6.306					6.727	6.727	6.727	
	<b>M202.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>												
522	M202.0001	Cần Belkenman	180			20.866					19.475	19.475	19.475	
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180			142.511					120.343	120.343	120.343	
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180			399.443					328.431	328.431	328.431	
525	M202.0004	Máy FWD	180			2.056.833					1.645.467	1.645.467	1.645.467	
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180			92.408					82.140	82.140	82.140	
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180			348.767					294.515	294.515	294.515	
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180			1.371.222					1.096.978	1.096.978	1.096.978	
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180			573.827					478.190	478.190	478.190	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
530	M202.0009	Cân điện tử	200			8.255					6.522	6.522	6.522
531	M202.0010	Cân phân tích	200			12.726					10.053	10.053	10.053
532	M202.0011	Cân bàn	200			4.815					3.804	3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200			5.618					4.439	4.439	4.439
534	M202.0013	Lò nung	200			14.217					12.795	12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy	200			12.268					11.348	11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200			12.268					11.042	11.042	11.042
537	M202.0016	Tủ lạnh	250			7.796					5.612	5.612	5.612
538	M202.0017	Máy hút chân không	200			3.783					3.500	3.500	3.500
539	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200			10.319					9.288	9.288	9.288
540	M202.0019	Bếp điện	150			803					2.168	2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp gas	150			1.032					2.786	2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chung cất nước	200			7.567					6.621	6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất	200			6.306					5.518	5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200			19.949					17.456	17.456	17.456
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200			16.968					14.847	14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200			6.306					5.833	5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất	200			2.637					2.242	2.242	2.242
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200			17.198					14.619	14.619	14.619

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
549	M202.0028	Máy cắt ứng biển	200			163.950					124.603	124.603	124.603
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200			779.854					569.293	569.293	569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200			17.886					15.203	15.203	15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu	200			7.796					6.315	6.315	6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200			166.931					126.867	126.867	126.867
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200			72.574					59.873	59.873	59.873
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200			67.071					55.333	55.333	55.333
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200			10.319					9.391	9.391	9.391
557	M202.0036	Máy nén một trục	200			17.886					15.203	15.203	15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200			264.728					201.194	201.194	201.194
559	M202.0038	Máy CBR	200			78.994					61.220	61.220	61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200			8.369					7.324	7.324	7.324
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200			7.796					6.821	6.821	6.821
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200			21.440					18.760	18.760	18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200			35.656					29.416	29.416	29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200			47.695					39.349	39.349	39.349
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200			62.000					51.150	51.150	51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200			52.166					43.037	43.037	43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200			28.892					25.280	25.280	25.280

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200			241.340					183.418	183.418	183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200			37.261					30.740	30.740	30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200			6.306					5.518	5.518	5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200			86.447					66.996	66.996	66.996
572	M202.0051	Máy đo PH	200			9.287					8.126	8.126	8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200			8.369					7.324	7.324	7.324
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200			107.772					83.523	83.523	83.523
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200			92.408					71.617	71.617	71.617
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200			16.280					14.245	14.245	14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200			134.027					101.860	101.860	101.860
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200			193.874					145.405	145.405	145.405
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200			12.038					10.534	10.534	10.534
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200			98.370					76.237	76.237	76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200			16.854					14.747	14.747	14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200			60.765					47.093	47.093	47.093
583	M202.0062	Máy xác định môđun	200			31.300					25.040	25.040	25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200			41.733					33.387	33.387	33.387
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200			107.313					83.168	83.168	83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200			62.599					48.515	48.515	48.515

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200			8.828					7.725	7.725	7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200			14.561					12.741	12.741	12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180			1.376					1.253	1.253	1.253
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200			15.822					13.844	13.844	13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn	200			26.828					23.475	23.475	23.475
592	M202.0071	Bàn rung	200			9.745					8.527	8.527	8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200			15.249					13.344	13.344	13.344
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200			9.057					7.925	7.925	7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200			8.369					7.324	7.324	7.324
596	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200			82.778					64.153	64.153	64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200			67.071					51.980	51.980	51.980
598	M202.0077	Tenxômét	200			7.911					6.922	6.922	6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200			83.466					64.686	64.686	64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200			7.452					6.520	6.520	6.520
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200			2.364.900					1.679.079	1.679.079	1.679.079
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120			1.147					3.871	3.871	3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt	120			909					3.068	3.068	3.068
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120			1.147					3.871	3.871	3.871

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120			803					2.711	2.711	2.711
606	M202.0085	Chén bạch kim	200			25.223					19.170	19.170	19.170
607	M202.0086	Kẹp niken	200			9.057					7.155	7.155	7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200			42.306					33.845	33.845	33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200			67.071					51.980	51.980	51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200			153.517					116.673	116.673	116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200			64.204					49.759	49.759	49.759
612	M202.0091	Súng bi	200			8.599					7.525	7.525	7.525
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200			1.200					1.050	1.050	1.050
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200			500					438	438	438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200			22.000					19.250	19.250	19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200			16.360					14.315	14.315	14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200			200					162	162	162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200			1.200					972	972	972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200			2.800					2.268	2.268	2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200			1.800					1.458	1.458	1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200			1.500					1.215	1.215	1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200			1.200					1.230	1.230	1.230

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200			5.000					5.125	5.125	5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200			2.500					2.563	2.563	2.563
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200			500					513	513	513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200			1.900					1.948	1.948	1.948
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200			90.000					87.750	87.750	87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200			80.000					78.000	78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200			1.500					1.538	1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200			440					451	451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200			20.455					16.569	16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200			124.150					94.355	94.355	94.355
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lờng	200			3.500					2.888	2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp	200			200					165	165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200			350					289	289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200			1.200					990	990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200			18.000					14.850	14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200			281.375					218.066	218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200			6.500					5.363	5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200			15.000					12.375	12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200			2.500					2.188	2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200			1.500					1.313	1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200			2.500					2.188	2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200			3.500					3.063	3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200			2.500					2.188	2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200			3.000					2.625	2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200			5.000					4.375	4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200			5.000					4.375	4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem	200			15.000					12.375	12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200			220.000					170.500	170.500	170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200			220.000					170.500	170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200			5.000					4.125	4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200			9.900					8.168	8.168	8.168
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200			3.500					2.888	2.888	2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200			18.000					14.850	14.850	14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200			4.500					3.713	3.713	3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200			25.000					20.625	20.625	20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200			10.000					8.250	8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200			50.000					38.750	38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200			60.000					46.500	46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200			36.500					28.288	28.288	28.288

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200			10.000					8.100	8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thám	200			19.900					16.119	16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200			210.000					159.600	159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bực	200			5.000					3.950	3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200			4.500					3.555	3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200			80.000					59.200	59.200	59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200			5.500					4.813	4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200			15.000					13.125	13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sưng	200			10.000					8.750	8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200			10.000					8.750	8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200			5.000					4.375	4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200			1.500					1.313	1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200			5.000					4.375	4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200			5.000					4.375	4.375	4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200			15.000					12.600	12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200			10.000					8.400	8.400	8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200			5.000					4.200	4.200	4.200
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200			60.000					47.400	47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt	200			139					117	117	117
681	M202.0160	Vi kế	200			139					117	117	117

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
682	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150			119.581					149.077	149.077	149.077
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220			99.975					84.979	84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220			10.089					9.630	9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220			18.917					17.627	17.627	17.627
686	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200			7.452					6.520	6.520	6.520
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150			500					1.350	1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí	200			27.000					22.275	22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200			1.500					1.538	1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200			303.030					234.849	234.849	234.849
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200			500					513	513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200			1.200					1.230	1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200			1.200					1.230	1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200			1.900					1.948	1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200			2.200					1.782	1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200			3.000					2.625	2.625	2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn	200			1.000					875	875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200			37.261					28.877	28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200			10.000					8.750	8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD	180			2.056.833					1.645.467	1.645.467	1.645.467

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
701	M202.0180	Máy bào gỗ	180			1.200					2.967	2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200			3.979					3.482	3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200			25.000					20.625	20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220			6.306					5.876	5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200			114.350					88.622	88.622	88.622
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200			62.599					48.515	48.515	48.515
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200			8.369					7.324	7.324	7.324
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200			25.000					21.875	21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200			62.000					48.050	48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200			35.656					27.633	27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200			6.800					5.950	5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200			5.500					4.813	4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bảm dính	220			18.000					12.600	12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200			18.000					14.850	14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bảm dính	220			18.000					12.600	12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest	200			19.900					16.119	16.119	16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200			20.000					20.500	20.500	20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200			150					154	154	154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200			6.000					6.150	6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bột nẩy	200			9.000					7.875	7.875	7.875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)			
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200			2.000					1.650	1.650	1.650	
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất	200			1.500					1.238	1.238	1.238	
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200			1.800					1.575	1.575	1.575	
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200			1.500					1.313	1.313	1.313	
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200			10.000					8.750	8.750	8.750	
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200			10.000					8.750	8.750	8.750	
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200			1.387.200					1.075.080	1.075.080	1.075.080	
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200			40.000					33.000	33.000	33.000	
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200			1.000					1.025	1.025	1.025	
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180			546.000					436.800	436.800	436.800	
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200			3.500					3.588	3.588	3.588	
	<b>M203.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b>												
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220			508.246					404.286	404.286	404.286	
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220			49.988					39.764	39.764	39.764	
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220			210.613					167.534	167.534	167.534	
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220			1.000.900					796.170	796.170	796.170	
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220			946.212					752.669	752.669	752.669	
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220			1.618.868					1.287.736	1.287.736	1.287.736	
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220			507.559					403.740	403.740	403.740	
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220			955.957					760.420	760.420	760.420	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220			19.835					16.680	16.680	16.680
741	M203.0010	Máy đo độ A xít	220			182.524					145.190	145.190	145.190
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220			174.957					139.170	139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220			150.307					119.562	119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220			36.574					29.093	29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220			179.658					142.909	142.909	142.909
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220			61.109					48.609	48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220			104.905					83.447	83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220			365.277					290.562	290.562	290.562
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220			73.491					58.460	58.460	58.460
750	M203.0019	Máy đo vụn năng	220			151.224					120.291	120.291	120.291
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220			521.317					414.684	414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220			374.105					297.584	297.584	297.584
753	M203.0022	Máy phát tần số	220			133.224					105.974	105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220			184.244					146.559	146.559	146.559
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220			166.702					132.604	132.604	132.604
756	M203.0025	Mé gồm mét	220			50.446					40.128	40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220			86.332					68.674	68.674	68.674
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220			499.762					397.538	397.538	397.538